

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 09 – 11 – 2017

*“V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Điều**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Nguyễn Văn Sơn**

2/ Bà **Võ Ngọc Ba**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Kiều Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Phương Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 434/2016/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2016, về tranh chấp *“Chia tài sản sau khi ly hôn”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị P, sinh năm 1961; địa chỉ cư trú: Ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ngô Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/12/2016 (được bổ sung ngày 11/9/2017) và các lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và bị đơn là ông Ngô Văn N thành hôn từ năm 1980, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông N thuận tình ly hôn theo Quyết định số 97/2016/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện TO, tỉnh Vĩnh Long nhưng phần tài sản chung của vợ chồng chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên chưa xem xét giải quyết.

Trong thời gian chung sống, bà và ông N tạo lập được các tài sản chung như sau:

Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 20, diện tích 3.566,5 m², trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và cây trồng trên đất, tọa lạc ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long do bà và ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đây bà và ông N có thỏa thuận phân chia đất có cắm mốc giới nhưng chưa đo đạc tách thửa.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa bà và ông N, bà xin chia đôi tài sản chung, bà xin hưởng diện tích đất theo đo đạc thực tế thuộc tách thửa 180-1 diện tích 1.962,2 m², ông N được hưởng tách thửa 180-2 diện tích 1.330,9 m². Riêng căn nhà gắn liền tách thửa 180-3 diện tích 273,4 m² bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong văn bản trình bày ngày 06/02/2017 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Ngô Văn N trình bày: Ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà P, do đây không phải tài sản do vợ chồng tạo lập mà tài sản này có phần đất cha, mẹ ông cho vợ chồng ông vào năm 1992 ở huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng sau đó chuyển nhượng phần đất cha mẹ cho để chuyển nhượng phần đất khác của cha vợ và em vợ, đến năm 2003 tiếp tục chuyển nhượng các phần đất này và chuyển nhượng lại phần đất thửa 180 canh tác đến nay. Vợ chồng chỉ có căn nhà là tài sản chung nhưng bà P không yêu cầu chia nhà nên ông không ông ý kiến gì. Ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu bà P, ông xin hưởng hết để trả nợ.

Ngày 19/5/2017 tiến hành khảo sát, đo đạc thửa đất thể hiện như sau:

Thửa đất số 180, tờ bản đồ số 20, tách 03 thửa: 180-1 diện tích 1.962,2 m², thửa 180-2 diện tích 1.330,9 m², thửa 180-3 diện tích 273,4 m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm do ông Ngô Văn N và bà Nguyễn Thị P đứng tên giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng thửa đất có căn nhà cấp 4 của ông N, bà P và cây trồng trên đất. Thửa đất tọa lạc ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Theo sự chỉ ranh của bà P, bà xin hưởng thửa 180-1 diện tích theo đo đạc thực tế 1.962,2 m² và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất; bà để cho ông N sử dụng thửa 180-2 diện tích 1.330,9 m² và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Bà không yêu cầu định giá cây trồng. Bà xác định ranh do giữa bà và ông N trước đây có thỏa thuận phân chia thửa đất này theo như sự chỉ ranh của bà.

Riêng thửa 180-3 diện tích 273,4 m² có gắn liền căn nhà cấp 4 bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N có chứng kiến khảo sát đo đạc nhưng ông không xác định ranh do ông không đồng ý chia cho bà P.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/10/2017 các đương sự thống nhất giá đất chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 70.000 đồng/ m², không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá đất.

Tại phiên tòa bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày, không sửa đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Ông N vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Tòa án thực hiện đúng theo quy định pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 33, 59,62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí tòa án; Điều 48 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P, bà P được sử dụng phần đất thửa 180-1 diện tích 1.962,2 m² và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất; ông N được sử dụng phần đất thửa 180- 2 diện tích 1.330,9 m² và sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất. Buộc ông N giao lại bà P thửa 180-1 diện tích 1.962,2 m² và toàn bộ cây trồng trên đất để bà P sở hữu, sử dụng.

Không xem xét giải quyết đối với phần đất gắn liền căn nhà cấp 4 thuộc thửa 180-3 diện tích 273,4 m² do các đương sự tự thỏa thuận chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chi phí khảo sát đo đạc 4.015.000 đồng mỗi người chịu 1/2, bà P chịu 2.007.500 đồng, ông N chịu 2.007.500 đồng, số tiền này bà P tạm ứng toàn bộ nên buộc ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P 2.007.500 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà P nộp 6.867.700 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà P nộp 2.306.000 đồng, còn lại 4.561.700 đồng buộc bà P nộp tiếp.

Buộc ông N nộp án phí 4.658.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện bị đơn Ngô Văn N yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “ Chia tài sản sau khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Bà Nguyễn Thị P và ông Ngô Văn N thành hôn vào năm 1980, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long, đến năm 2016 ông, bà thuận tình ly hôn, Tòa án nhân dân huyện TO ra quyết định số 97/2016/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2016 công nhận thuận tình ly hôn giữa ông N, bà P nhưng phần tài sản của ông bà Tòa án chưa xem xét giải quyết.

Tài sản chung của ông N, bà P đang tranh chấp bà P yêu cầu chia Hội đồng xét xử xác định như sau: Thửa đất 180, tờ bản đồ số 20 diện tích 3.566,5 m², loại đất ONT-LNQ, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và cây trồng, đất tọa lạc ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long do ông N và bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc đất là do ông N, bà P chuyển nhượng của người khác trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của bà P ông N. Ông N cho rằng đây là tài sản riêng của ông là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ đây là tài sản ông N, bà P

chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân do lao động sản xuất mà có và do ông N, bà P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặt khác ông N, bà P thành hôn vào năm 1980, đây là thời kỳ thực hiện quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959, Điều 15 Luật này quy định: “Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới” nên đây là tài sản chung của ông, bà.

Xét yêu cầu chia tài sản của bà P yêu cầu được hưởng tách thửa 180-1 diện tích 1.962,2 m², ông N được hưởng tách thửa 180-2 diện tích 1.330,9 m². Riêng căn nhà gắn liền tách thửa 180-3 diện tích 273,4 m² bà chưa yêu cầu Tòa án giải quyết là có cơ sở chấp nhận toàn bộ, mặc dù bà P có hưởng diện tích đất nhiều hơn ông N nhưng diện tích đất này trước đây vào năm 2013 ông N, bà P có thỏa thuận phân chia, có cắm mốc giới nhưng chưa đo đạc tách thửa, bà P yêu cầu chia tài sản theo sự phân chia trước đây. Mặt khác, ông N ngoài tài sản này ra ông còn các thửa đất khác diện tích trên 3.000 là tài sản thừa kế của gia đình ông N và ông N vay tiền chuyển nhượng đất riêng của ông bà P không tranh chấp, nên điều kiện kinh tế của ông N thuận lợi hơn bà P, bà P yêu cầu chia cho bà sử dụng đất nhiều hơn ông N là phù hợp đảm bảo điều kiện kinh tế của hai bên.

Từ phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, chia cho bà P được sử dụng thửa đất 180-1 diện tích 1.962,2 m², tờ bản đồ số 20 và sở hữu cây trồng trên đất; ông N được sử dụng thửa đất 180-2 diện tích 1.330,9 m², tờ bản đồ số 20 và sở hữu cây trồng trên đất. Các thửa đất tọa lạc ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông N có nghĩa vụ giao thửa đất 180-1 diện tích 1.962,2 m², tờ bản đồ số 20 và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất cho bà P sở hữu, sử dụng.

Ông N, bà P có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

[3]Về chi phí khảo sát, đo đạc 4.015.000 đồng, buộc bà P chịu ½ bằng 2.007.500 đồng, buộc ông N chịu ½ bằng 2.007.500 đồng, số tiền này bà P đã nộp tạm ứng khấu trừ đủ, buộc ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P 2.007.500 đồng.

[4]Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà P, ông N được chia tài sản chung, theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần

tài sản mà mình được hưởng, buộc bà P chịu án phí trên số tài sản được hưởng bằng 6.867.700 đồng, buộc ông N phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được hưởng bằng 4.658.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; các điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị P.

Chia cho bà P được sử dụng thửa đất 180-1 diện tích 1.962,2 m², tờ bản đồ số 20 và sở hữu cây trồng trên đất. Vị trí, tứ cận thửa đất thể hiện như sau: Cạnh 1-18 dài 26,98m; ; Cạnh 18-17 dài 4,23m; Cạnh 17-11 dài 43,68m; Cạnh 11-12 dài 11,35m; Cạnh 12-13 dài 24,29m; Cạnh 13-14 dài 28,82m; Cạnh 14-15 dài 12,91m; Cạnh 15-16 dài 15,72m; Cạnh 16-1 dài 25,05m (có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 23/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kèm theo);

Chia ông N được sử dụng thửa đất 180-2 diện tích 1.330,9 m², tờ bản đồ số 20 và sở hữu cây trồng trên đất. Vị trí, tứ cận thửa đất thể hiện như sau: Cạnh 1-2 dài 8,90m; ; Cạnh 2-19 dài 16,01m; Cạnh 19-20 dài 17,77m; Cạnh 20-3 dài 15,58m; Cạnh 3-4 dài 14,10m; Cạnh 4-5 dài 5,32m; Cạnh 5-6 dài 26,24m; Cạnh 6-7 dài 6,56m; Cạnh 7-8 dài 21 m; cạnh 8-9 dài 12,05m; cạnh 9-10 dài 7,13m; cạnh 10-11 dài 0,6m; cạnh 11-7 dài 43,68m; cạnh 17-18 dài 4,23m; cạnh 18-1 dài 26,98m (có trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 23/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kèm theo);

Các thửa đất tọa lạc ấp PH, xã PT, huyện TO, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông N có nghĩa vụ giao thửa đất 180-1 diện tích diện tích 1.962,2 m², tờ bản đồ số 20 và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất cho bà P sở hữu, sử dụng.

Ông N, bà P có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

2/ Về chi phí khảo sát, đo đạc: 4.015.000 đồng, buộc bà P chịu $\frac{1}{2}$ bằng 2.007.500 đồng, buộc ông N chịu $\frac{1}{2}$ bằng 2.007.500 đồng, số tiền này bà P đã nộp tạm ứng khấu trừ đủ, buộc ông N có nghĩa vụ hoàn trả cho bà P 2.007.500 đồng (Hai triệu không trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án dân sự có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị P chịu án phí trên số tài sản được hưởng bằng 6.867.700 đồng (Sáu triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp 2.306.000 đồng (theo các lai thu số 0013466 ngày 19/12/2016 số tiền 2.006.000 đồng và lai thu số 0014119 ngày 02/10/2017 số tiền 300.000 đồng), còn

lại buộc bà P phải nộp tiếp 4.561.700 đồng (Bốn triệu năm trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

Buộc ông N phải chịu án phí sơ thẩm trên số tài sản được hưởng bằng 4.658.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TO.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

Đã ký

Nguyễn Văn Điều